ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 444 /TTr-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 25 tháng11 năm 2021*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị ban hành "Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh"

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Thực hiện Văn bản số 366/HĐND ngày 28/9/2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuẩn bị Kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành *"Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh"* với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, có hiệu lực từ ngày 01/7/2021, thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2021, theo đó, mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng từ 270.000 đồng/ tháng (theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP) lên 360.000 đồng/ tháng (theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP).

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 hướng dẫn thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP (được đính chính tại Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20/7/2021), quy định: Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội nêu tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Do đó, để thực hiện chính sách cho đối tượng theo đúng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, cần thiết phải ban hành *"Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh"*.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích: Việc ban hành quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là căn cứ pháp lý để thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Phù hợp với quy định của pháp luật và mục tiêu an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

III. QÚA TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và địa phương xây dựng dự thảo Nghị quyết, lấy ý kiến góp ý, tổng hợp, bổ sung, chỉnh sửa; Sở Tư pháp thẩm định; trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân tỉnh soát xét, hoàn chỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua theo đúng quy trình, quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục: gồm 05 Điều

2. Nội dung cơ bản

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội hàng tháng và thời gian áp dụng

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Điều 5. Tổ chức thực hiện

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua "Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh"./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TBXH, Tư pháp, Tài chính;
- Chánh VP, PCVP Trần Tuấn Nghĩa;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, VX_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Lê Ngọc Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ TRỢ GIÚP XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2015 - 2020 VÀ DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Đối tượng và kinh phí thực hiện	Kết quả thực hiện 2015-2020	Chia theo năm						Kế hoạch thực hiện 2021-2025	Chia theo năm				
			2015	2016	2017	2018	2019	2020		2021	2022	2023	2024	2025
I	**CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG**													
1	**Tổng số đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng (thực hiện theo NĐ 136/2016/NĐCP và NĐ 20/2021/NĐ-CP)**	**346.879**	**70.791**	**68.588**	**69.801**	**68.990**	**68.709**	**68.960**	**362.747**	**69.057**	**70.690**	**72.500**	**74.500**	**76.000**
2	**Tổng kính phí trợ cấp xã hội tại cộng đồng**	1.527.006.367	245.701.906	302.685.041	326.736.767	329.625.506	322.257.147	325.036.034	2.621.032.378	441.309.857	524.652.851	538.273.503	552.802.289	563.993.879
	Chia theo đối tượng													
a	**Đối tượng hưởng trợ cấp xã thường xuyên tại cộng đồng**		**70.791**	**68.588**	**69.801**	**68.990**	**68.709**	**68.960**		**69.057**	**70.690**	**72.500**	**74.500**	**76.000**
	Kinh phí trợ cấp thường xuyên	**1.328.626.733**	210.869.237	265.214.859	285.642.788	287.894.808	279.005.041	280.323.950	**2.350.572.378**	390.369.857	471.812.851	483.893.503	497.242.289	507.253.879
b	**Đối tượng hưởng BHYT**	**222.536**	**45.795**	**45.496**	**43.835**	**44.282**	**43.128**	**43.440**	**235.000**	**45.000**	**46.000**	**47.000**	**48.000**	**49.000**
	Kinh phí thực hiện	**149.083.334**	28.376.669	27.776.282	29.370.579	30.509.498	33.050.306	34.640.484	**192.700.000**	36.900.000	37.720.000	38.540.000	39.360.000	40.180.000
c	**Đối tượng hỗ trợ mai táng phí**	**10.294**	**2.152**	**2.002**	**2.171**	**2.078**	**1.891**	**1.866**	**10.800**	1.950	2.100	2.200	2.250	2.300
	Kinh phí thực hiện	**49.296.300**	6.456.000	9.693.900	11.723.400	11.221.200	10.201.800	10.071.600	**77.760.000**	14.040.000	15.120.000	15.840.000	16.200.000	16.560.000
II	**CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI**	**8.641.000**	1.634.600	**1.637.000**	**1.742.000**	**1.897.000**	**1.888.000**	**1.477.000**						
1	**Tổng số đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội (bao gồm cả đối tượng nuôi dưỡng khẩn cấp)**		**166**	**167**	**178**	**207**	**238**	**255**		**247**	**260**	**290**	**325**	**350**
	Số đối tượng bảo trợ xã hội dưới 4 tuổi		1	2	1	1	3	7		7	10	12	15	15
	Số đối tượng bảo trợ xã hội trên 4 tuổi		165	165	177	206	235	248		240	250	278	310	335
2	**Kính phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội giai đoạn 2015-2020**													
2.1	**Kính phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo định mức quy định tại Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND**	**19.656.000**	**2.410.320**	**2.424.840**	**2.776.800**	**3.229.200**	**4.255.440**	**4.559.400**						

	Trong đó:													
a	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã dưới 4 tuổi	**253.560**	14.520	29.040	15.600	15.600	53.640	125.160						
b	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội trên 4 tuổi	**19.402.440**	2.395.800	2.395.800	2.761.200	3.213.600	4.201.800	4.434.240						
2.2	**Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội nếu thực hiện theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP**	**15.743.160**	**2.154.600**	**2.170.800**	**2.310.120**	**2.685.960**	**3.094.200**	**3.327.480**						
	Trong đó:													
a	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã dưới 4 tuổi	**243.000**	16.200	32.400	16.200	16.200	48.600	113.400						
b	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội trên 4 tuổi	**15.500.160**	2.138.400	2.138.400	2.293.920	2.669.760	3.045.600	3.214.080						
2.3	**Chênh lệch kính phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo định mức quy định tại Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP**	**3.912.840**	**255.720**	**254.040**	**466.680**	**543.240**	**1.161.240**	**1.231.920**						
2.4	**Mức tăng trợ cấp xã hội hàng tháng của đối tượng nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội (ngàn đồng)**		**128**	**127**	**218**	**219**	**407**	**403**						
3	**Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội giai đoạn 2021-2025**													
3.1	**Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội nếu thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**								**25.691.040**	**4.298.400**	**4.536.000**	**5.063.040**	**5.680.800**	**6.112.800**
a	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã dưới 4 tuổi								**1.274.400**	151.200	216.000	259.200	324.000	324.000
b	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội trên 4 tuổi								**24.416.640**	4.147.200	4.320.000	4.803.840	5.356.800	5.788.800
3.2	**Dự kiến kinh phí thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (tăng 1,3 lần mức chuẩn trợ cấp xã hội của Nghị định 20/2021/NĐ-CP**								**30.686.520**	5.134.200	5.418.000	6.047.520	6.785.400	7.301.400
a	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã dưới 4 tuổi								**1.522.200**	180.600	258.000	309.600	387.000	387.000
b	Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội trên 4 tuổi								**29.164.320**	4.953.600	5.160.000	5.737.920	6.398.400	6.914.400
3.3	**Chênh lệch kinh phí thực hiện theo Nghị quyết HĐND tỉnh so với kinh phí thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**								**4.995.480**	**835.800**	**882.000**	**984.480**	**1.104.600**	**1.188.600**